

Bản án số: 14/2023/KDTM-PT

Ngày: 15-11-2023

“V/v T/c Hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Đặng Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Lê Thị Vẹn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15/11/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 14/2019/TLPT-KDTM ngày 03-12-2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/KDTM-ST ngày 15-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐPT-KDTM ngày 28-02-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐ-PT ngày 26-3-2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 04/2020/TB-TA ngày 19-5-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐ-PT ngày 18-6-2020; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2020/QĐPT-KDTM ngày 14-8-2020; Quyết định về việc tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2023/QĐ-PT ngày 01-8-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐ-PT ngày 21-8-2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 07/2023/TB-TA ngày 24-10-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (viết tắt là Ngân hàng Đ).

Địa chỉ trụ sở: 130 P, Phường B, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T; chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Hoàng P; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh V (theo Quyết định số 684/QĐ-DAB-PC ngày 04-5-2021 của Ngân hàng TMCP Đ) (có mặt).

Địa chỉ chi nhánh: 153A L, Phường T, thành phố V , Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

2. Bị đơn: Bà Phạm Thu H , sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

HKTT tại nhà số H B, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đào Văn H1, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (đều vắng mặt).

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn N, xã S, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1963, bà Phan Thị H3, sinh năm 1963 (đều vắng mặt).

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn N, xã S, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.3. Ông Phan Minh T1, sinh năm 1960 và bà Lâm Thị Mỹ L, sinh năm 1962 (đều vắng mặt).

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn N, xã S, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1979 và bà Trần Thị Thu T3, sinh năm 1982 (đều vắng mặt).

HKTT: Ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên hệ: 56-58 đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà T3: Ông Trần Đăng B, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Tập thể XN A, tổ E, cụm I, P, quận T, thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số 2551 ngày 10-10-2023 của Phòng C tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

3.5. Văn Phòng Công chứng S (nay là Trần Văn T4) tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T4; chức vụ: Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Tỉnh lộ 52, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.6. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.7. Ông Nguyễn Trung B1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: E đường T, Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.8. Ông **Trịnh Văn L2**, sinh năm 1963, nguyên Trưởng văn phòng công chứng S (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A B, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng Đ và bị đơn bà Phạm Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ , người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21-5-2010, Ngân hàng TMCP Đ - Phòng Giao dịch Vũng Tàu, (nay là Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Vũng Tàu) ký Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số K0027/12 (viết tắt là Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010) cho bà Phạm Thu H vay 13.000.000.000đ (mười ba tỷ đồng), thời hạn vay là 60 tháng (từ ngày 21-5-2010 đến ngày 21-5-2015); lãi suất trong hạn là 13,2%/năm, lãi suất quá hạn là 19,8%/năm, mục đích vay là để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng các diện tích đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là:

- Diện tích 29.938m², thuộc các thửa 30, 31, 34, 35, 36, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại phường K, thị xã B được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH573573 ngày 22-4-2019 đứng tên bà Lâm Thị Mỹ L. Vợ chồng bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Trung B1 chuyển nhượng cho bà Phạm Thu H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1327, quyền số 01/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 01-6-2010;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH573485, diện tích 50.093,8m², thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 29, phường K, thị xã B, đứng tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Phan Thị H3 ủy quyền cho ông Nguyễn Trung B1 chuyển nhượng cho bà Phạm Thu H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1328, quyền số 01/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 01-6-2010;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO267009, diện tích 113.120m², thuộc các thửa 28, 29, 30, tờ bản đồ số 29, phường K, thị xã B, đứng tên ông Đào Văn H1 ; Ông H1 ủy quyền cho ông Nguyễn Trung B1 chuyển nhượng cho bà Phạm Thu H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1329, quyền số 01/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 01/06/2010.

Theo hồ sơ hợp đồng tín dụng thì bà H đã cam kết thực hiện thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm tài sản, bàn giao giấy tờ tài sản cho Ngân hàng Đ sau khi hoàn tất các thủ tục đăng bộ. Theo phương án vay vốn ngày 18-5-2010, 02 biên bản làm việc ngày 18-4-2011. Đồng thời ngày 06-3-2012, vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 bà Trần Thị Thu T3 có văn bản cam kết với Ngân hàng Đ về việc chịu trách nhiệm cùng trả nợ và/hoặc trả nợ thay cho bà H trong trường hợp bà H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ nên khi ký Hợp đồng tín dụng số K0027/12 với bà H , Ngân hàng Đ đã giữ toàn bộ 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Trung B1 - là Phó Giám đốc phòng giao dịch Vũng Tàu – Ngân hàng Đ và bà H . Vì đất chưa làm thủ tục sang tên bà H nên chưa thể làm thủ tục thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay, do đó ngày 01-6-2010, Ngân hàng Đ giao 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông B1 cùng bà H hoàn tất thủ tục sang tên bà H và hợp thức hóa thủ tục thế chấp tài sản

bảo đảm đối với 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ngày 22-7-2010, ông B1 không hoàn tất thủ tục sang tên bà H mà lại ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của 02/3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông T2 và ông Hoàng Quốc Vsử dụng vào mục đích riêng mà không giao 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng Đ . Cùng với việc bà H không trả tiền gốc, lãi như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nên tháng 4-2017, Ngân hàng Đ khởi kiện thì tháng 1-2019, ông T2 mới giao 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất đã được sang tên người khác cho Ngân hàng Đ , cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009, diện tích 29.938m², thuộc các thửa 30, 31, 34, 35, 36, tờ bản đồ số 33, phường K, thị xã B, được UBND thị xã B cấp ngày 22-4-2019, đứng tên bà Lâm Thị Mỹ L. Ngày 19-11-2018, quyền sử dụng đất trên đã được sang tên ông Phạm Văn D .

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 764971, diện tích 50.093,8m², thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 29, phường K, thị xã B, được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 19-4-2019, đứng tên ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Thu T3 .

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573, diện tích 113.120m², thuộc các thửa 28, 29, 30, tờ bản đồ số 29, phường K, thị xã B, được UBND thị xã B cấp ngày 20-3-2007 đứng tên ông Đào Văn H1.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 21-5-2010 đến ngày 21-5-2015, bà H chưa trả tiền gốc và đã trả được số tiền lãi là 881.833.333đ (ông T2 là người trực tiếp trả lãi). Kể từ ngày 21-5-2015 đến nay, bà H không trả nợ gốc cũng như nợ lãi nên từ ngày 21-5-2015 thì Ngân hàng Đ đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Nay Ngân hàng Đ có đơn khởi kiện bà H yêu Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc bà H thanh toán toàn bộ số nợ vay tính đến ngày 04-7-2018 là 28.973.100.000đ, trong đó nợ gốc là 13.000.000.000đ; nợ lãi trong hạn 7.822.100.000đ, nợ lãi quá hạn là 8.151.000.000đ. Trường hợp bà H không trả được nợ cho Ngân hàng Đ thì Ngân hàng Đ được quyền yêu cầu phát mãi tài sản trong 03 quyền sử dụng đất để thu hồi nợ.

2. Bị đơn bà Phạm Thu H trình bày:

Bà H xác nhận ngày 21-5-2010 bà H có ký Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đứng tên vay 13.000.000.000đ, thời hạn vay là 60 tháng (kể từ ngày 21-5-2010 đến ngày 21-5-2015, lãi suất trong hạn là 13,2%/năm, lãi suất quá hạn là 19,8%/năm, mục đích vay là để thanh toán tiền mua quyền sử dụng đất trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH573573, AH573485,

AO267009 tại phường K, thị xã B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Thời hạn trả nợ gốc chia thành 12 kỳ, mỗi kỳ trả 1.100.000.000đ và kỳ cuối là 900.000.000đ, lãi trả hàng quý là đúng.

Để đảm bảo cho số tiền vay nêu trên, bà H thế chấp cho Ngân hàng Đ 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản hình thành từ vốn vay, cụ thể:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1327, quyền số 01/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 01-6-2010 giữa bà H và ông Phan Minh T1, bà Lâm Thị Mỹ L đối với thửa số 30, 31, 34, 35, 36; tờ bản đồ số 33; địa chỉ phường K, **thị xã B** (nay là thành phố Bà Rịa), tỉnh **B** Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO267009, số vào sổ cấp GCN QSDĐ số: H02300, do UBND **thị xã B** cấp ngày 22-4-2009, thuộc quyền sử dụng của ông Phan Minh T1 và bà Lâm Thị Mỹ L;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1328, quyền số 01/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 01-6-2010 giữa bà H và ông Nguyễn Văn H2, bà Phan Thị H3 đối với thửa đất số 16; tờ bản đồ số 29; địa chỉ phường K, **thị xã B** (nay là TP Bà Rịa), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AH573485, do UBND thị xã B cấp ngày 06-3-2007, thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn H2 và bà Phan Thị H3.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1329, quyền số 01/TP/CC-SCC-HĐGD ngày 01-6-2010 giữa bà H và ông Đào Văn H1, bà Nguyễn Thị T đối với các thửa số 28, 29, 30; tờ bản đồ số 29; địa chỉ phường K, thị xã B (nay là TP B), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AH573573, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: H01339, do UBND **thị xã B** cấp ngày 20-3-2007, thuộc quyền sử dụng của ông Đào Văn H1 và bà Nguyễn Thị T.

Thực hiện hợp đồng nợ gốc chưa trả, nợ lãi ông T2 trả được 881.833.333đ.

Theo bà H, thực tế bà chỉ là người đứng tên ký hợp đồng tín dụng vay 13 tỷ đồng dùm ông T2. Tất cả các văn bản có chữ ký của bà như hợp đồng tín dụng, các hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên là do ông T2 và Ngân hàng Đ đưa cho bà ký. Số tiền vay bà không nhận và cũng không sử dụng. Ai sử dụng số tiền này bà không biết. Số tiền lãi đã trả 881.833.333đ cũng do ông T2 trả cho Ngân hàng Đ. Tháng 8-2016, Ngân hàng Đ giao cho bà giấy xác nhận số dư nợ vay để phục vụ cho công tác kiểm toán thì bà mới biết được số tiền bà vay vẫn chưa được ông T2 trả Ngân hàng Đ. Tại thời điểm này, bà tìm hiểu thì được biết, Ngân hàng Đ đã giao 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 (theo 03 hợp đồng bà H nhận chuyển nhượng) cầm cố bên ngoài. Ngoài ra, 01 trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được làm thủ tục sang tên ông T2. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 60 tháng nhưng quá thời hạn Ngân hàng Đ không khởi kiện để

thời gian kéo dài dẫn đến nợ lãi nhiều, chỉ đến khi bà có đơn tố cáo tại cơ quan công an thì Ngân hàng Đ mới có đơn khởi kiện. Mặc dù, giữa bà và ông T2 không có văn bản nào thỏa thuận về việc bà vay tiền tại Ngân hàng Đ dùm ông T2 nhưng trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ bà không đồng ý vì bản chất bà không nhận và sử dụng tiền vay; Tài sản thế chấp hiện nay ở đâu, ai đứng tên bà và Ngân hàng Đ đều không biết. Bà đề nghị Ngân hàng Đ làm rõ các vấn đề mâu thuẫn như: Biên bản thẩm định tài sản thế chấp theo giá trị chuyển nhượng 03 hợp đồng là 14,2 tỷ đồng còn hợp đồng tín dụng xác định giá trị tài sản là 24 tỷ đồng, vậy hợp đồng tín dụng căn cứ vào đâu xác định giá trị tài sản; giá trị chuyển nhượng đất thực tế của 03 hợp đồng là 14,2 tỷ đồng nhưng cho vay 13 tỷ đồng thì đã đúng với qui định số tiền cho vay chỉ bằng 70% tổng giá trị tài sản thế chấp chưa; việc thế chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi chưa làm thủ tục sang tên đất là đã đúng theo qui định của pháp luật không?.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Các ông, bà gồm: Đào Văn H1, Nguyễn Văn H2 , Phan Thị H3, Nguyễn Văn T2, Trần Thị Thu T3 , ông Phạm Văn D : Tòa án đã triệu tập hợp lệ những ông bà có tên nêu trên nhưng đều vắng mặt và không có lời trình bày.

3.2. Văn phòng Công chứng S trình bày: Theo văn bản số 12/VPCCLS ngày 24-7-2018 của Văn Phòng Công chứng S xác nhận đã công chứng và lưu giữ 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các ông bà:

1. Ông Đào Văn H1, bà Nguyễn Thị T , có người đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Trung B1 (bên chuyển nhượng) và bà Phạm Thu H (bên nhận chuyển nhượng) đối với thửa đất 28, 29, 30, tờ bản đồ số 29, diện tích 123.120m² đất nuôi trồng thủy sản, tại phường K, thị xã **B**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 do UBND thị xã **B** cấp ngày 20-3-2007 (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng theo số 1329, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-6-2010);

2. Ông Nguyễn Văn H2 , bà Phan Thị H3, có người đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Trung B1 (bên chuyển nhượng) và ông Hoàng Quốc V(bên nhận chuyển nhượng) đối với thửa đất 16, tờ bản đồ số 29, diện tích 50.093,8m² đất nuôi trồng thủy sản, tại phường K, thị xã **B**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 do UBND thị xã **B** cấp ngày 06-3-2007 (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng theo số 1328, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22-7-2010);

3. Ông Phan Minh T1 , bà Lâm Thị Mỹ L, có người đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Trung B1 (bên chuyển nhượng) và ông Nguyễn Văn T2 (bên nhận chuyển nhượng) đối với thửa đất 30, 31, 34, 35, 36, tờ bản đồ số 33, diện tích 29.938m² đất nuôi trồng thủy sản, tại phường K, thị xã **B**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AO 267009 do UBND thị xã **B** cấp ngày 22-4-2009 (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng theo số Số 1327, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22-7-2010).

Trước đó, cả 03 lô đất trên đều được công chứng chuyển nhượng cho bà H theo các số công chứng 1329, 1328, 1327, vào ngày 01-6-2010. Nhưng khi làm thủ tục đăng ký sang tên, do một người đứng tên nhận chuyển nhượng với diện tích đất vượt quá hạn điền nên không thể đăng ký sang tên cho một mình bà H được. Vì vậy, đến ngày 22-6-2010, các ông bà có tên nêu trên yêu cầu công chứng thay thế các Hợp đồng chuyển nhượng số 1328 từ bà H sang cho ông Hoàng Quốc V và Hợp đồng chuyển nhượng số 1327 từ bà H sang cho ông Nguyễn Văn T2, để việc đăng ký sang tên quyền sử dụng đất được hoàn tất. Vì muốn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tham gia giao dịch công chứng, nên Văn phòng Công chứng S đã sử dụng 02 số công chứng cũ là 1328 và 1327; mà không hủy hợp đồng cũ và cũng không thay thế bằng số công chứng mới. Vì vậy, tới thời điểm này, Văn phòng Công chứng S chỉ còn lưu giữ 03 bản hợp đồng đã nêu ở phần trên.

3.3. Ông Nguyễn Trung B1 trình bày: Năm 2010, ông là cán bộ của Ngân hàng Đ, lãnh đạo Ngân hàng Đ đề nghị ông đứng ra với tư cách cá nhân nhận ủy quyền từ chủ sử dụng các thửa đất của 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH573573, AH573485, AO267009, đất tọa lạc tại phường K, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhằm hỗ trợ cho việc giải quyết nợ của DNTN **Tăng Thuận P1** do người vay đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Ông không có quan hệ gì với các chủ sử dụng các thửa đất của 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ký nhận ủy quyền xong, lãnh đạo Ngân hàng Đ đề nghị ông ký chuyển nhượng các thửa đất nêu trên cho bà H. Ký xong Hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà H, lãnh đạo Ngân hàng Đ lại đề nghị ông làm thủ tục chuyển nhượng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông V vì một mình bà H vượt mức hạn điền. Khi ký lại hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông T2 và ông V thì không làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng đất trước đó với bà H. Tại thời điểm ký các hợp đồng nêu trên, ông là Phó Giám đốc phòng giao dịch nhưng ông không có thẩm quyền mang hồ sơ tín dụng của bà H đi làm thủ tục sang tên bà H, ông không được giao thẩm quyền về quản lý kho quỹ và ông không được giao trực tiếp quản lý hồ sơ tín dụng của bà H nên không thể tự ý mang hồ sơ đi làm thủ tục sang tên, tất cả hành vi ký hợp đồng ủy quyền và 02 lần ký hợp đồng chuyển nhượng đất, ông đều ký tại trụ sở phòng Giao dịch Ngân hàng Đ chi nhánh V tại 153, đường L, phường T, TP. V. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V đã áp dụng Điều 5, 6 của

Hợp đồng tín dụng; Điều 91, Điều 94 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 323; Điều 471; Điều 474 ; Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 130 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 12 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Đ đối với bà H về việc Ngân hàng Đ được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ , buộc bà H , ông T2 và bà T3 chịu trách nhiệm liên đới trả nợ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 cho Ngân hàng Đ tính đến ngày 15-10-2019 tổng cộng là 35.954.745.000đ, trong đó nợ gốc là 13.000.000.000đ; nợ lãi trong hạn là 7.822.100.000đ và nợ lãi quá hạn là 15.132.645.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả; án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

Ngày 29-10-2020, Ngân hàng Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H phải hoàn tất thủ tục đăng bộ tài sản; buộc bà H phải hoàn tất thủ tục công chứng thế chấp tài sản cho Ngân hàng Đ ; trường hợp bà H , ông T2 và bà T3 không trả được nợ thì Ngân hàng Đ được quyền bán 03 tài sản là 03 quyền sử dụng đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 mà ông T2 đã giao cho Ngân hàng Đ để thu hồi nợ theo Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

Ngày 30-10-2019 bà H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà H không phải trả nợ vay cả gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09-11-2023:

*** Ông P đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ xác nhận các nội dung:**

- Các hành vi công chứng vào các ngày 11-5-2010; 01-6-2010; 22-6-2010 là không phù hợp trình tự thủ tục quy định.

- Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã giải ngân cho khách hàng vay 13 tỷ đồng nhưng không có hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay là không đúng quy định.

- Bà H chỉ là người đứng tên trên Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 vay 13 tỷ đồng dùng cho vợ chồng ông T2 bà T3; vợ chồng ông T2 bà T3 là người sử dụng số tiền vay 13 tỷ đồng của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

- Trách nhiệm trong việc Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã giải ngân cho khách hàng vay 13 tỷ đồng nhưng không có hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay là thuộc về sai phạm của một số nhân viên Ngân hàng Đ , của Công chứng viên, của vợ chồng ông T2 bà T3 và bà H , ông V .

- Vào các ngày, ngày 07-01-2019; ngày 23-4-2019; ngày 19-8-2019 vợ chồng ông T2 bà T3 đã bàn giao tài sản là 03 quyền sử dụng đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 bản chính cho Ngân hàng Đ để đảm bảo đối với khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

- Ngày 29-9-2020, ông T2 đã ủy quyền cho ông D nộp 24.723.000.000đ vào tài khoản của Ngân hàng Đ để thanh lý Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010, nên cùng ngày 29-9-2020 Ngân hàng Đ đã lập Biên bản giao trả lại 03 tài sản là 03 quyền sử dụng đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 cho vợ chồng ông T2.

- Khi Ngân hàng Đ khởi kiện thì số nợ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 36.915.448.333đ, trong đó gồm nợ gốc là 13.000.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 6.280.303.333đ, nợ lãi quá hạn là 17.635.145.000đ. Tuy nhiên quá trình giải quyết phúc thẩm thì ngày 29-9-2020 vợ chồng ông T2 bà T3 đã trả được 13.000.000.000đ nợ gốc, 7.822.099.996đ nợ lãi trong hạn và 3.900.900.004đ nợ lãi quá hạn, do đó đến thời điểm hiện nay thì số nợ 11.310.614.996đ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 còn lại chỉ là nợ lãi quá hạn.

- Vì Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã được thanh lý vào ngày 29-9-2020 với nội dung “Thanh lý HĐ K0027/12 Phạm Thu H”, nên số nợ lãi quá hạn là 11.310.614.996đ sẽ không phải tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 nữa.

- Vì người đứng tên vay trong Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là bà H, nên Ngân hàng Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 phải có trách nhiệm liên đới trả 11.310.614.996đ cho Ngân hàng Đ.

*** Ông B đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T2 bà T3 trình bày và có quan điểm:** Về quá trình diễn biến vay nợ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án; vợ chồng ông T2 bà T3 thừa nhận bà H là người đứng tên vay dùm 13 tỷ đồng trong Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 cho vợ chồng ông T2 bà T3; vợ chồng ông T2 bà T3 là người sử dụng số tiền vay 13 tỷ đồng của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010; quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, vợ chồng ông T2 bà T3 đã trả hết nợ gốc, nợ lãi trong hạn và một phần nợ lãi quá hạn, nên hiện nay số nợ 11.310.614.996đ mà vợ chồng ông T2 bà T3 còn nợ Ngân hàng Đ là nợ lãi quá hạn. Do hiện nay bà H đang phải chấp hành án phạt tù của một vụ án hình sự khác và thực tế là bà H không sử dụng số tiền vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010, nên ngày 11-10-2023 vợ chồng ông T2 bà T3 đã có văn bản tự nguyện có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ lãi quá hạn còn lại là 11.310.614.996đ cho Ngân hàng Đ.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:**

[1]. Việc tuân thủ pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. Quan điểm về tố tụng và nội dung vụ án tại cấp phúc thẩm: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự cho thấy bà H chỉ là người đứng tên vay 13 tỷ đồng trong Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 của Ngân hàng Đ còn thực tế thì vợ chồng ông T2 bà T3 là người sử dụng số tiền vay 13 tỷ đồng; Quy trình thủ tục cho vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là không đúng; quá trình chuẩn bị xét xử vợ chồng ông T2 bà T3 đã trả được nợ gốc, nợ lãi trong hạn và một phần nợ lãi quá hạn cho Ngân hàng Đ nên Ngân hàng Đ đã trả lại 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 cho vợ chồng ông T2 bà T3; tại phiên tòa phúc thẩm ông B đại diện theo uỷ quyền của vợ chồng ông T2 bà T3 trình bày và có quan điểm bà H chỉ là người đứng tên vay trên hợp đồng còn vợ chồng ông T2 bà T3 là người trực tiếp sử dụng vốn vay, hiện nay bà H đang bị kết án trong một vụ án hình sự khác nên vợ chồng ông T2 bà T3 tự nguyện có trách nhiệm trả số nợ lãi quá hạn còn lại là 11.310.614.996đ cho Ngân hàng Đ . Sự tự nguyện của vợ chồng ông T2 bà T3 là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và sự thật khách quan vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông T2 bà T3 có trách nhiệm trả 11.310.614.996đ nợ lãi quá hạn cho Ngân hàng Đ .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[A]. Về tố tụng:

Về thời hạn xét xử phúc thẩm: Ngày 23-12-2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm (BL 491), tuy nhiên do vụ án phức tạp cần có thời gian sao lục các tài liệu chứng cứ có liên quan và cần có thời gian để tạo điều kiện cho các bên đương sự thực hiện các phương án trả nợ; mặt khác ngày 25-4-2020 bà H bị bắt tạm giam để phục vụ điều tra về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trong vụ án hình sự khác do đó vụ án bị kéo dài.

Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Quá trình xét xử phúc thẩm thì bà H là người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt; còn các đương sự là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vợ chồng ông H1 bà T , vợ chồng ông H2 bà H3, vợ chồng ông T1 bà L, ông D, ông B1 , ông L2 mặc dù đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tổng đạt hợp lệ thủ tục xét xử phúc thẩm 02 lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử vắng mặt vợ chồng ông H1 bà T , vợ chồng ông H2 bà H3, vợ chồng ông T1 bà L, ông D, ông B1 , ông L2 theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[B]. Các vấn đề liên quan đến Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 giữa Ngân hàng Đ với bà H :

[I]. Các đương sự trực tiếp liên quan đến Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Các đương sự có liên quan đến Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là ông Phạm Hồng M, ông B1, ông L2, vợ chồng ông T2 bà T3, **ông V**, bà H.

Tại thời điểm năm 2010 thì ông M là Giám đốc Ngân hàng Đ chi nhánh Vũng Tàu; ông B1 là Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Đ chi nhánh V.

Ông L2 là Trưởng văn phòng công chứng S.

Vợ chồng ông T2 bà T3 có quan hệ bạn bè với **ông V**.

Bà H là cháu họ của **ông V**.

[II]. Các tài sản liên quan đến Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Các tài sản liên quan đến Hợp đồng vay trung dài hạn số K0027/12 ngày 21-5-2010 gồm 03 tài sản:

- Tài sản 1 là: Diện tích 113.120m², thuộc các thửa 28, 29, 30, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại phường K, thị xã **B** nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 của UBND thị xã **B** cấp cho ông Đào Văn H1 ngày 20/03/2007.

- Tài sản 2 là: Diện tích 50.093,8m², thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại phường K, thị xã **B** nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 do UBND thị xã **B** cấp cho ông Nguyễn Văn H2 ngày 06/03/2007.

- Tài sản 3 là: Diện tích đất 29.938m², thuộc các thửa 30, 31, 34, 35, 36, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại phường K, thị xã **B** nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 của UBND thị xã **B** cấp cho bà Lâm Thị Mỹ L Ngày 22-4-2009.

Trước thời điểm ngày 21-5-2010 (ngày Ngân hàng Đ và bà H ký Hợp đồng tín dụng số K0027/12) thì tất cả 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 đang được thế chấp đảm bảo đối với tổng số nợ gốc 20.000.000.000đ của Doanh nghiệp tư nhân **Tăng Thuận P1** tại Ngân hàng Đ theo Hợp đồng vay dài hạn số H0001/13 ngày 15-4-2009 vay 16.000.000.000đ (BL 603-606) và Hợp đồng vay dài hạn số H002/13 ngày 29-4-2009 vay 4.000.000.000đ (BL 618-621).

[III]. Thực chất “bên vay vốn”; mục đích vay vốn; phương án vay vốn và việc thực hiện vay vốn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Căn cứ vào sự xác nhận của các các bộ Ngân hàng Đ là ông M (BL 364-365), ông B1 (BL178-179), ông H4 (BL 359-360; 550-551) và ông P (BL 577); vợ chồng ông T2 bà T3 (BL 128-129; 146; 786); bà H (BL 142, BL 582-583) phù hợp với với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

[1]. Thực chất “bên vay vốn” và mục đích vay vốn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Vì vợ chồng ông T2 bà T3 có nhu cầu vay vốn nhưng không đủ điều kiện đứng tên vay trên hợp đồng tín dụng, do đó thông qua ông V thì vợ chồng ông T2 bà T3 nhờ bà H là cháu ông V đứng tên vay hộ (dùm) 13.000.000.000đ trong Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 cho vợ chồng ông T2 bà T3 thì được bà H đồng ý.

Các bên gồm Ngân hàng Đ , bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 đã trao đổi thống nhất mục đích vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là để mua các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009. Do đó tại bản “Cam kết đồng trả nợ” không ghi ngày tháng năm giữa bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 (BL 49) có nội dung: Bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 thống nhất giá mua các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 với giá tổng cộng là 14.200.000.000đ và sẽ nộp trước 1.200.000.000đ tiền mặt, số tiền 13.000.000.000đ còn lại vợ chồng ông T2 bà T3 đề nghị sự hỗ trợ từ phía Ngân hàng Đ ; bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 thống nhất cứ bà H đứng tên mua đất và vay vốn tại Ngân hàng Đ nhưng cả ba người cùng cam kết đồng trả nợ và chịu trách nhiệm đối với khoản vay trên. Do đó trong Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 (BL 56-59) đã ghi bên vay vốn là bà H và mục đích bà H vay 13.000.000.000đ là để “*Thanh toán tiền mua 03 QSDĐ AH573573, AH573485 và AO267009 tại phường K, thị xã B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*”.

[2]. Về phương án vay vốn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Để thực hiện Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 thì ông Minh, ông B1 cán bộ Ngân hàng Đ cùng với vợ chồng ông T2 bà T3 và bà H đã trao đổi thống nhất phương án vay vốn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là:

- Ngân hàng Đ sẽ làm thủ tục về mặt giấy tờ và giải ngân trước 13.000.000.000đ cho bà H vay để thanh toán một phần nợ của DNTN **Tăng Thuận P1** tại Ngân hàng Đ (theo Hợp đồng vay dài hạn số H0001/13 ngày 15-4-2009 và Hợp đồng vay dài hạn số H002/13 ngày 29-4-2009) nhằm mục đích giải chấp 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 ra để làm thủ tục chuyển nhượng cho bà H theo đúng mục đích vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

- Sau khi bà H hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 xong, thì bà H phải làm thủ tục bổ sung “Hợp đồng thế chấp tài sản” và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các tài sản này để đảm bảo đối với số nợ gốc 13.000.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 mà bà H đứng tên vay dùm cho vợ chồng ông T2 bà T3 tại Ngân hàng Đ .

[3]. Việc thực hiện phương án vay vốn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 như sau:

[3.1]. Việc giải ngân số tiền vay 13.000.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Ngày 21-5-2010, bà H viết “Giấy nhận nợ” gửi Ngân hàng Đ (BL 48), đề nghị nhận nợ số tiền 13.000.000.000đ với nội dung để “*thanh toán tiền mua 03 QSDĐ AH573573, AH573485 và AO267009*”; bà H cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích.

Cùng ngày 21-5-2010, Ngân hàng Đ lập Phiếu chi số 000329, số giao dịch: 056LE03101410002, số chứng từ: 10000036 (BL 650) với nội dung: Bà H chuyển 13.000.000.000đ vào tài khoản số 101011001 của DNTN **Tăng Thuận P1** tại Ngân hàng Đ .

[3.2]. Việc tất toán Hợp đồng vay dài hạn số H0001/13 ngày 15-4-2009 và Hợp đồng vay dài hạn số H002/13 ngày 29-4-2009 của DNTN Tăng Thuận P1 tại Ngân hàng Đ để giải chấp 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009:

Cùng ngày 21-5-2010 Ngân hàng Đ lập 02 phiếu thu nợ 13.000.000.000đ của DNTN Tăng Thuận Phát, trong đó Phiếu thu có số giao dịch 056LE05091050001, số chứng từ 10000051 thu 11.000.000.000đ (BL 649) và Phiếu thu số giao dịch 056LE05091050002, số chứng từ 10000052 thu 2.000.000.000đ (BL 648).

Ngày 01-6-2010 cả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 ngày 20-03-2007 (BL 108); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 ngày 06-03-2007 (BL 638). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 cấp ngày 22-4-2009 (BL116) đều được chỉnh lý Trang 4 xóa đăng ký thế chấp tại Ngân hàng Đ .

[3.3]. Việc thực hiện thủ tục bổ sung tài sản thế chấp đối với 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 để đảm bảo cho khoản nợ vay 13.000.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ của Ngân hàng Đ cung cấp cho thấy trình tự thủ tục để thực hiện bổ sung tài sản thế chấp đối với 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 cho Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 liên quan đến các hành vi công chứng và thủ tục chỉnh lý sang tên quyền sử dụng đất như sau:

[3.3.1]. Hành vi công chứng thứ nhất:

Tại thời điểm ngày 11-5-2010 thì cả 03 tài sản là các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 đang được thế chấp đảm bảo đối với tổng số nợ vay 20.000.000.000đ của DNTN **Tăng Thuận P1** tại Ngân hàng Đ theo Hợp đồng vay dài hạn số H0001/13 ngày 15-4-2009 và Hợp đồng vay dài hạn số H002/13 ngày 29-4-2009, tuy nhiên cùng ngày 11-5-2010 Văn phòng Công chứng Thắng Nhất lại chứng thực các hành vi dân sự:

- Chứng thực hành vi ông H2 bà H3 ủy quyền cho ông Nguyễn Trung B1 (chức vụ Phó giám đốc Ngân hàng Đ) được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ

diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 ngày 06/03/2007 (BL 338-340).

- Chứng thực hành vi ông H1 bà Tuy quyền cho ông Nguyễn Trung B1 (chức vụ Phó giám đốc Ngân hàng Đ) được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 của UBND thị xã B cấp cho ông Đào Văn H1 ngày 20/03/2007 (BL 338-340).

- Chứng thực hành vi ông T1 bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Trung B1 (chức vụ Phó giám đốc Ngân hàng Đ) được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 ngày 22-4-2009 (BL 323-324).

[3.3.2]. Hành vi công chứng thứ hai:

Sau khi cả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 ngày 20/03/2007; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 ngày 06/03/2007 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 ngày 22/4/2009 đều được chỉnh lý Trang 4 xóa đăng ký thế chấp tại Ngân hàng Đ vào ngày 01-6-2010, thì cùng ngày 01-6-2010 Văn phòng công chứng S đã chứng thực các hành vi dân sự sau:

- Chứng thực hành vi ông Nguyễn Trung B1 (đại diện Ngân hàng Đ) ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1327 (BL 50-51) chuyển nhượng cho bà Phạm Thu H diện tích đất 29.938m² thuộc thửa 30, 31, 34, 35, 36, tờ bản đồ 33 tọa lạc tại phường K, thị xã B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 với giá là 3.000.000.000đ.

- Chứng thực hành vi ông Nguyễn Trung B1 (đại diện Ngân hàng Đ) ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1328 (BL 54-55) chuyển nhượng cho bà Phạm Thu H diện tích 50.093,8m² thuộc thửa 16, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại phường K, thị xã B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 với giá 3.200.000.000đ.

- Chứng thực hành vi ông Nguyễn Trung B1 (đại diện Ngân hàng Đ) ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1329 (BL 52-53) chuyển nhượng cho bà Phạm Thu H diện tích đất 113.120m² thuộc thửa 28, 29, 30, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại phường K, thị xã B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH573573 với giá 8.000.000.000đ.

[3.3.3]. Hành vi công chứng thứ ba:

Vì bà H nhận chuyển nhượng toàn bộ các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 từ ông B1 theo các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1327, 1328, 1329 cùng ngày 01-6-2010 nên bà H bị vượt mức hạn điền nên thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà H không thực hiện được. Do đó cán bộ Ngân hàng Đ là ông Minh, ông B1 cùng với ông L2 , vợ chồng ông T2 bà T3 và ông Vthống nhất nội dung: Giữ nguyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1329 ngày 01-6-2010 giữa ông B1 (đại diện Ngân hàng Đ) với bà Phạm Thu H , chỉ thay đổi

bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1327 ngày 01-6-2010 là **ông T2** và bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1328 ngày 01-6-2010 là **ông V** . Tuy nhiên khi thực hiện hành vi công chứng thì Văn Phòng Công chứng S lại không hủy 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1327; số 1328 cùng ngày 01-6-2010, mà chỉ thay ngày công chứng chứng thực và bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, còn lại tất cả các điều khoản khác đều được giữ nguyên, cụ thể như sau:

- Chứng thực hành vi ông Nguyễn Trung B1 (đại diện Ngân hàng Đ) ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1328 (BL 54-55) chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T2 diện tích 50.093,8m² thuộc thửa 16, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại phường K, thị xã **B** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 với giá 3.200.000.000đ.

- Chứng thực hành vi ông Nguyễn Trung B1 (đại diện Ngân hàng Đ) ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1329 (BL 52-53) chuyển nhượng cho ông Hoàng Quốc V diện tích đất 113.120m² thuộc thửa 28, 29, 30, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại phường K, thị xã **B** theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AH573573 với giá 8.000.000.000đ.

Vì lý do trên nên trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 có 01 hợp đồng chuyển nhượng; diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485 tồn tại 02 hợp đồng chuyển nhượng và diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH573573 cũng tồn tại 02 hợp đồng chuyển nhượng.

Mặc dù các hợp đồng công chứng chứng thực đối với các diện tích đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 vẫn đang có hiệu lực nhưng trong thực tế thì căn cứ để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 lại không theo các hợp đồng công chứng đã được chứng thực, cụ thể như sau:

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573485:

Ngày 19-4-2019, vợ chồng ông T2 bà T3 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh **B** – Vũng Tàu cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 764971 đối với diện tích 50.093,8m² thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại phường K, thành phố **B** (BL 113-114).

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009:

Ngày 21-02-2011 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 được chỉnh lý trang 4 (BL117) với nội dung: Bà L chuyển nhượng toàn bộ diện tích 29.938m² thuộc thửa đất số 30, 31, 34, 35, 36, tờ bản đồ số 33 cho **ông T2** theo Hợp đồng công chứng ngày 22-6-2010.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573:

+ Ngày 01-4-2011, vợ chồng ông H1 bà T ký Hợp đồng ủy quyền số 141 (BL 105) ủy quyền cho **ông T2** được toàn quyền định đoạt ... thế chấp vay vốn Ngân hàng, trường hợp thế chấp tài sản nhưng không trả được vốn thì vợ chồng ông H1 bà T đồng ý cho bên nhận thế chấp xử lý để thu hồi vốn lãi.

+ Ngày 09-4-2011 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 được chỉnh lý trang 4 (BL 108) với nội dung: Vợ chồng ông H1 bà T ủy quyền toàn bộ diện tích cho **ông T2** được quyền thế chấp bằng quyền sử dụng đất số AH 573573 với Ngân hàng TMCP X , chi nhánh B theo Hợp đồng số 60/KHDN/BLTS/11 ngày 08-4-2011.

*** Từ những căn cứ viện dẫn tại mục [III] cho thấy:**

Đến thời điểm ngày 09-4-2011 thì tất cả các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 đều được sang tên cho **ông T2** và tất cả các diện tích đất trong 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 này đều không được làm thủ tục bổ sung tài sản thế chấp để đảm bảo khoản nợ vay 13.000.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 như phương án ban đầu mà các bên đương sự gồm Ngân hàng Đ , vợ chồng ông T2 bà T3 và bà H đã thống nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ cũng thừa nhận: Bà H chỉ là người đứng tên vay trên Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 dùm cho vợ chồng ông T2 bà T3; các hành vi công chứng vào các ngày 11-5-2010; 01-6-2010; 22-6-2010 là không phù hợp trình tự thủ tục quy định; Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã giải ngân cho vay 13.000.000.000đ nhưng không có hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay là vi phạm pháp luật mà trách nhiệm chính trước tiên thuộc về sai phạm của một số cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đ , tiếp đến là sai phạm của Công chứng viên trong việc thực hiện hành vi công chứng, rồi đến sai phạm của vợ chồng ông T2 bà T3 , bà H , ông V là chính xác.

[4]. Diễn biến về việc tố cáo, khởi kiện cũng như việc khắc phục hậu quả đối với Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Ngày 18-8-2016, bà H có đơn tố cáo **ông T2** (BL 148) có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức nhờ bà đứng tên trong hồ sơ vay số tiền 13.000.000.000đ tại Ngân hàng Đ chi nhánh Vũng Tàu.

Ngày 09-02-2017, **ông T2** bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573 cho Ngân hàng Đ (BL 100).

Ngày 02-3-2017, Ngân hàng Đ có Đơn khởi kiện đối với bà H (BL60-61) tại Tòa án nhân dân thành phố V yêu cầu: Bà H phải trả cho Ngân hàng Đ nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn từ ngày 02/03/2017 đến ngày trả hết nợ cho Ngân hàng Đ theo lãi suất quá hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010. Trường hợp bà H không trả được nợ thì Ngân hàng Đ được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi các diện tích đất trong 03

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 để thu hồi nợ.

Ngày 20-4-2017 Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Đ với bà H (BL 70).

Ngày 25-5-2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Thông báo kết quả giải quyết kiến nghị khởi tố số 22/TB-PC44 (BL150) với nội dung: Bà H chỉ là người được **ông T2** nhờ đứng tên trong hợp đồng vay 13.000.000.000đ của Ngân hàng Đ . **Ông T2** là người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Đ và bà H chưa phải trả khoản tiền nào cho Ngân hàng Đ . Ngày 25/7/2016, **ông T2** thừa nhận và có cam kết phương án trả nợ cho Ngân hàng Đ , đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ dân sự, không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Ngày 19-11-2018, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 được chỉnh lý trang 4 (BL 117) với nội dung: Chuyển nhượng cho ông D địa chỉ 255 Lê Quang Định, phường Thắng Nhất, thành phố V , tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 27-12-2018, Tòa án nhân dân thành phố V có Công văn số 541/CV-TA (BL 308-309) về việc chuyển hồ sơ để điều tra khởi tố theo thẩm quyền đối với vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 12/2017/TLST - KDTM ngày 20-4-2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng Đ và bị đơn là bà H do nhận thấy có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

Ngày 05-01-2019, ông D ký Hợp đồng ủy quyền số 44 (BL 98-99), ủy quyền cho **ông T2** được toàn quyền đối với tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009.

Ngày 07-01-2019, **ông T2** bàn giao cho Ngân hàng Đ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 267009 (BL 102).

Ngày 18-02-2019, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh có Báo cáo đề xuất xử lý số 238/BC-PC01 đối với kiến nghị của TAND thành phố V về vụ án Kinh doanh thương mại giữa Ngân hàng Đ và bà H (BL310) là: Chưa đủ căn cứ xác định có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

Ngày 23-4-2019, **ông T2** giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 764971 cho Ngân hàng Đ (BL 101).

Như vậy đến thời điểm ngày 23-4-2019 thì vợ chồng ông T2 bà T3 đã bàn giao 03 bản chính của 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 573573; AH 573485; AO 267009 cho Ngân hàng Đ để đảm bảo đối với số nợ gốc 13.000.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

Ngày 15-10-2019, Tòa án nhân dân thành phố V ban hành Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 16/2019/KDTMST, tuyên xử chấp nhận một phần khởi kiện của Ngân hàng Đ , buộc bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng Đ theo theo Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

Ngày 29-10-2019 Ngân hàng Đ có đơn kháng cáo (BL 467-469) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H phải hoàn tất thủ tục đăng bộ tài sản; buộc bà H phải hoàn tất thủ tục công chứng thế chấp tài sản cho Ngân hàng Đ ; trường hợp bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 không trả được nợ thì Ngân hàng Đ được quyền bán 03 tài sản là 03 quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 mà **ông T2** đã giao cho Ngân hàng Đ để thu hồi nợ theo theo Hợp đồng vay trung dài hạn số K0027/12 ngày 21-5-2010.

Ngày 30-10-2019 bà H có đơn kháng cáo (BL 472) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà H không phải trả nợ vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

Ngày 23-12-2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm (BL 491).

Ngày 25-4-2020 bà H bị tạm giam để phục vụ điều tra về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trong vụ án hình sự khác.

Ngày 29-9-2020, **ông T2** ủy quyền cho ông D (BL 576) nộp 24.723.000.000đ vào tài khoản của Ngân hàng Đ với nội dung “Thanh lý HĐ K0027/12 Phạm Thu H”.

Cùng ngày 29-9-2020 Ngân hàng Đ đã lập Biên bản giao trả tài sản (BL 569) trả lại 03 tài sản là 03 quyền sử dụng đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 cho vợ chồng ông Tỉnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ và ông B đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T2 bà T3 cùng xác nhận: Khi Ngân hàng Đ khởi kiện thì số nợ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 36.915.448.333đ, trong đó gồm nợ gốc là 13.000.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 6.280.303.333đ, nợ lãi quá hạn là 17.635.145.000đ. Tuy nhiên quá trình giải quyết phúc thẩm thì ngày 29-9-2020 vợ chồng ông T2 bà T3 đã trả được 13.000.000.000đ nợ gốc; 7.822.099.996đ nợ lãi trong hạn và 3.900.900.004đ nợ lãi quá hạn nên Ngân hàng Đ đã trả lại 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 cho vợ chồng ông T2 bà T3, do đó đối tượng của nội dung kháng cáo của Ngân hàng Đ không còn.

[5]. Về số nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 và trách nhiệm trả nợ đối với số nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

[5.1]. Về số nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ xác định cho đến thời điểm hiện nay thì số nợ 11.310.614.996đ còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là lãi quá hạn. Vì Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã được thanh lý vào ngày 29-9-2020 với nội dung “Thanh lý HĐ K0027/12 Phạm Thu H”, nên số nợ lãi quá hạn 11.310.614.996đ

này không còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010.

[5.2]. Về trách nhiệm trả số nợ lãi quá hạn còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T2 bà T3 tự nguyện trả số nợ lãi quá hạn còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 11.310.614.996đ vì bà H chỉ là người đứng tên vay tiền dùm trên hợp đồng tín dụng giúp vợ chồng ông T2 bà T3, tuy nhiên ông P đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ lại có quan điểm vì người đứng tên vay trong Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là bà H, nên bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 vẫn phải có trách nhiệm liên đới trả 11.310.614.996đ cho Ngân hàng Đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vấn đề này như sau:

- Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đã viện dẫn phân tích nhận định tại các mục [1], [2], [3], [4] trong mục [III] cho thấy, toàn bộ trình tự thủ tục cho vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là không đúng quy định dẫn đến hợp đồng tín dụng này không có tài sản đảm bảo nợ vay làm cho việc thu hồi nợ khó khăn tỷ lệ rủi ro cao mà trách nhiệm chính trước tiên là thuộc về sai phạm của một số cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đ, tiếp đến là của Công chứng viên rồi mới đến vợ chồng ông T2 bà T3, **ông V**, bà H.

- Mặc dù ngày 25-5-2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Thông báo kết quả giải quyết kiến nghị khởi tố số 22/TB-PC44 và ngày 18-02-2019, Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh có Báo cáo đề xuất xử lý số 238/BC-PC01 đối với kiến nghị của TAND thành phố V với cùng nội dung là vụ việc không đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ chỉ buộc bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 phải có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 trong khi không xem xét đến trách nhiệm liên đới của một số cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đ, của Công chứng viên là chưa thấu tình đạt lý và không phù hợp với thực tế khách quan.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì vợ chồng ông T2 bà T3 và Ngân hàng Đ đã thống nhất được phương thức trả nợ của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010; vợ chồng ông T2 bà T3 đã bàn giao 03 tài sản là 03 quyền sử dụng đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 cho Ngân hàng Đ để đảm bảo đối với khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010; sau đó vợ chồng ông T2 bà T3 đã trả hết số nợ gốc, nợ lãi trong hạn và một phần nợ lãi quá hạn nên Ngân hàng Đ đã trả lại 03 tài sản là 03 quyền sử dụng đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 267009, AH 573573, AH 573485 cho vợ chồng **ông T2** vào ngày 29-9-2020. Điều này cho thấy, vợ chồng ông T2 bà T3 đã khắc phục được phần lớn hậu quả do hành vi vi phạm của một số cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đ, của Công chứng viên, của vợ chồng ông T2 bà T3 và của bà H đã cùng cộng hưởng tạo ra

rủi ro đối với khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 của Ngân hàng Đ .

- Việc tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông T2 bà T3 tự nguyện trả toàn bộ số nợ lãi quá hạn còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 11.310.614.996đ vì bà H chỉ là người đứng tên vay tiền dùm trên hợp đồng tín dụng giúp vợ chồng ông T2 bà T3, nhưng ông P đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ lại không đồng ý vẫn đề nghị giữ nguyên yêu cầu bà H và vợ chồng ông T2 bà T3 phải có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ là cũng không thấu tình đạt lý và không phù hợp với thực tế khách quan với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và với chính sự thừa nhận của Ngân hàng Đ là bà H chỉ là người đứng tên vay tiền dùm trên Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 giúp vợ chồng ông T2 bà T3. Mặt khác việc vợ chồng ông T2 bà T3 tự nguyện trả toàn bộ số nợ lãi quá hạn còn lại của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 11.310.614.996đ cho Ngân hàng Đ không những phù hợp với thực tế khách quan mà còn thuận lợi cho Ngân hàng Đ trong giai đoạn thi hành án không gặp khó khăn trong việc phải thực hiện thủ tục xác minh về người và tài sản thi hành án đối với người phải thi hành án, vì thực tế hiện nay hoàn cảnh gia đình và kinh tế của bà H gặp khó khăn, bà H đã bị bắt và đang bị kết án trong một vụ án hình sự khác.

Từ các lý do trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Đ , chấp nhận kháng cáo của bà H , sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông T2 bà T3, vợ chồng ông T2 bà T3 có trách nhiệm trả số nợ lãi quá hạn còn lại của Hợp đồng vay trung dài hạn số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 11.310.614.996đ cho Ngân hàng Đ .

Vì Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 đã thanh lý nên số nợ lãi quá hạn của Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 11.310.614.996đ không phải tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số K0027/12 ngày 21-5-2010, do đó lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án được áp dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[III]. Về án phí:

Ngân hàng Đ không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bà H không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vợ chồng ông T2 bà T3 phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tranh chấp của 11.310.614.996đ là 119.310.615đ {112.000.000đ + 7.310.615đ (là 0,1% của 11.310.614.996đ - 4.000.000.000) = 119.310.615đ}.

Vì các lẽ trên:

Áp dụng Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ , chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thu H , sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2019/KDTM-ST ngày 15-10-2019 của Toà án nhân dân thành phố V , tuyên xử như sau:

[1]. Về trách nhiệm trả số nợ lãi quá hạn của Hợp đồng vay trung dài hạn số K0027/12 ngày 21-5-2010:

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 bà Trần Thị Thu T3 về việc vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 bà Trần Thị Thu T3 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số nợ lãi quá hạn của Hợp đồng vay trung dài hạn số K0027/12 ngày 21-5-2010 là 11.310.614.996đ (mười một tỷ, ba trăm mười triệu, sáu trăm mười bốn ngàn, chín trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho người được thi hành án.

[2]. Về án phí:

[2.1]. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được hoàn trả lại 66.738.375đ (Sáu mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005996 ngày 20-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V .

Ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thu T3 phải nộp 119.310.615đ (Một trăm mười chín triệu, ba trăm mười ngàn, sáu trăm mười lăm đồng).

[2.2]. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng), khấu trừ vào 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002901 ngày 08-11-2019 của Chi cục Thi hành án thành phố V , như vậy Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã nộp xong án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bà Phạm Thu H được hoàn trả lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002848 ngày 01-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15-11-2023).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đức Hào Trương Văn Tâm Nguyễn Thị Quang

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quang

